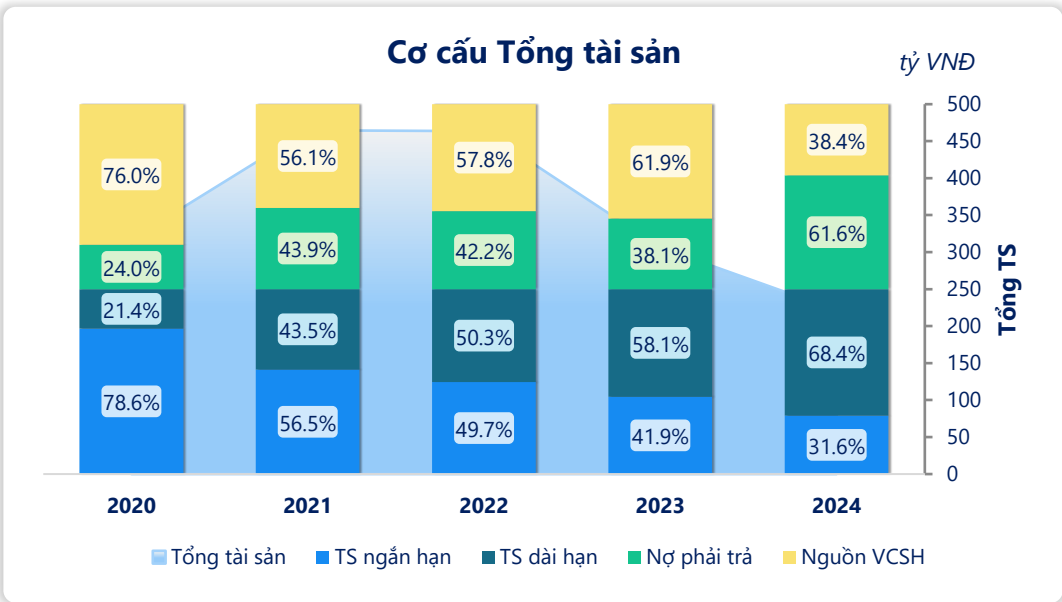
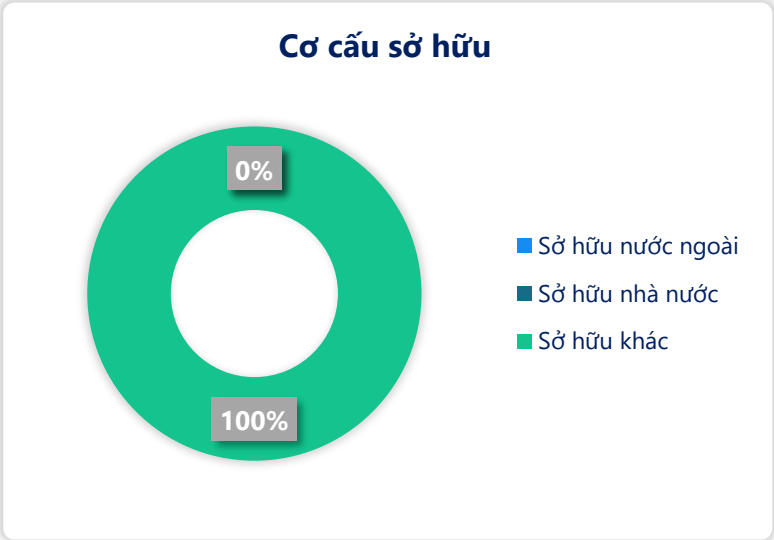


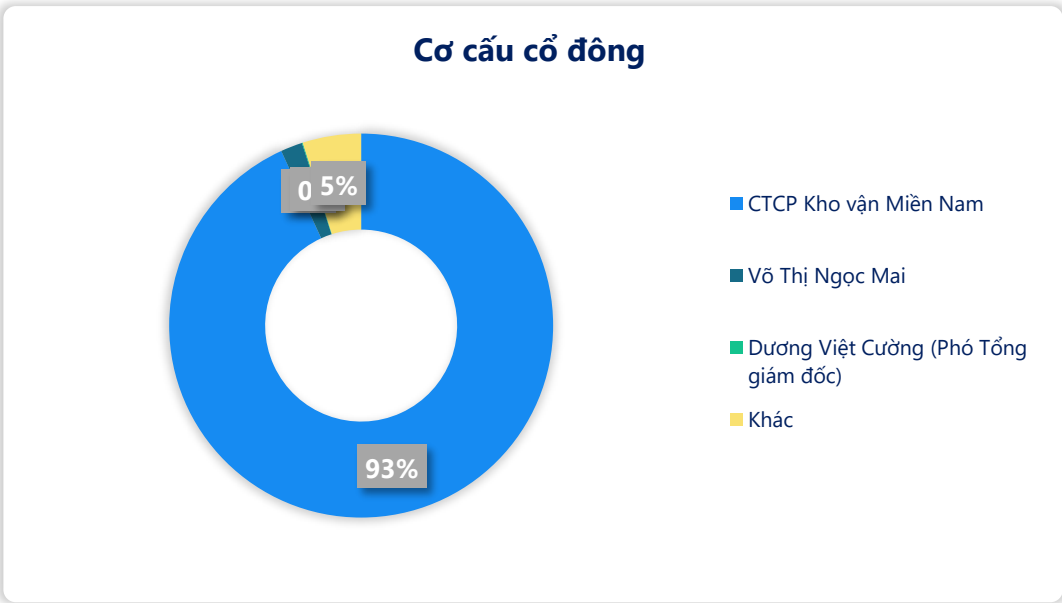
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000		
SL cổ phiếu LH		20,972,321		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		85		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		168		
P/E		-1.6		
EPS		-4,984		
	YTD	1T	3T	6T
VTX		0.0%	0.0%	-11.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



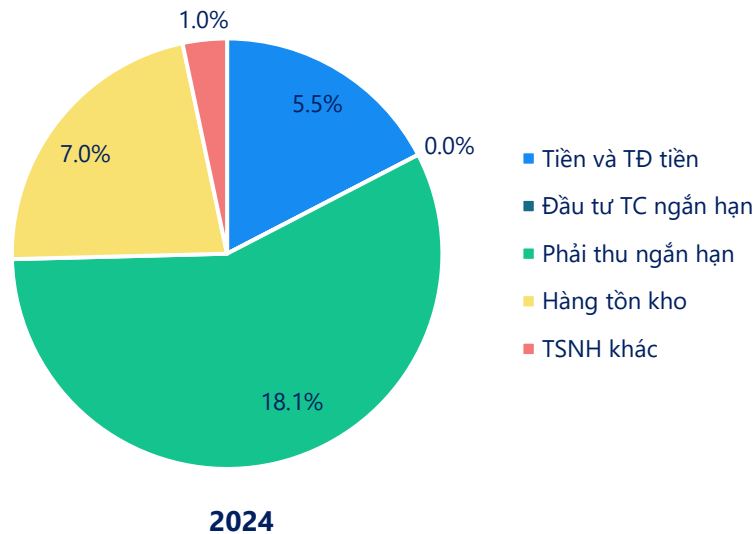
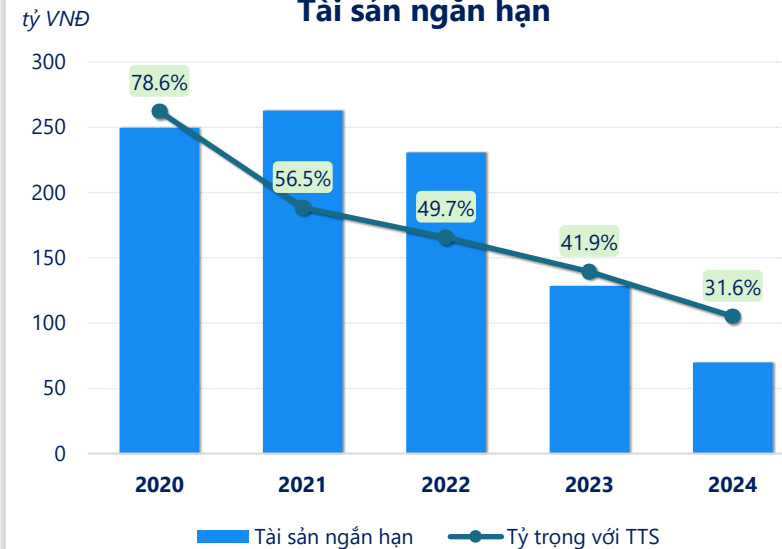
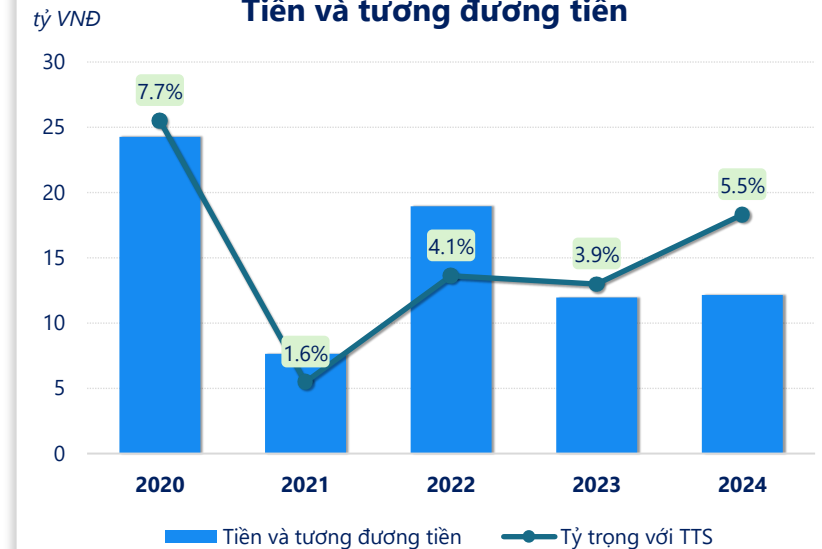
Tổng tài sản của **VTX** năm 2024 đạt **221.4** tỷ đồng, giảm **27.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 68.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



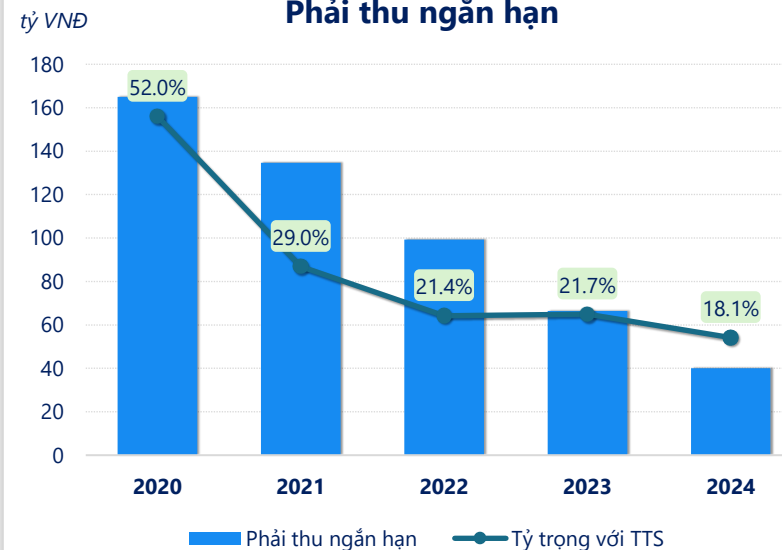
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Kho vận Miền Nam** sở hữu **93.2%**, lớn thứ 2 là Võ Thị Ngọc Mai nắm giữ 1.84% và đứng thứ 3 là Dương Việt Cường (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.07%.

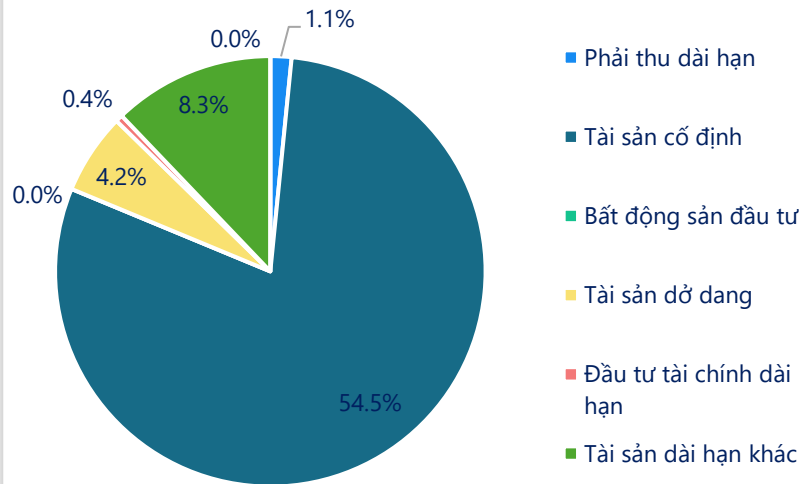
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn của VTX năm 2024 giảm **45.5%** so với năm trước, đạt **69.88** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **31.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.97% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



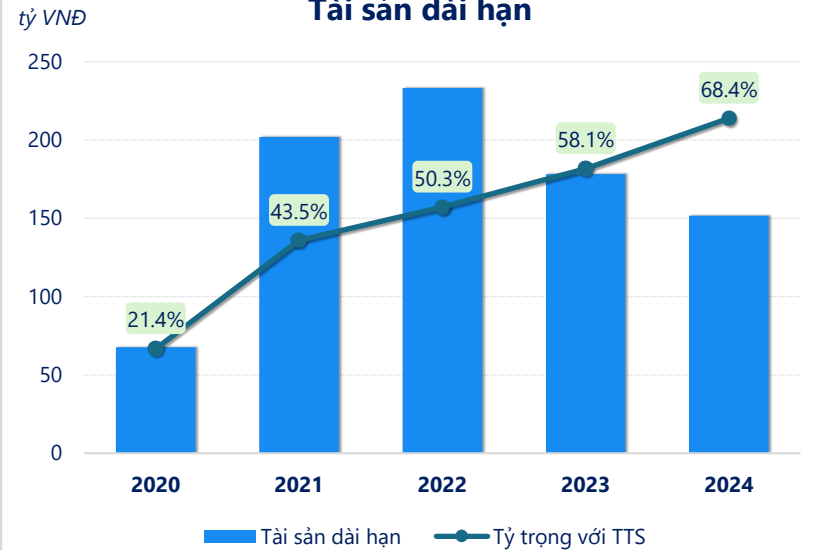
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **151.6** tỷ đồng giảm **15.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **68.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.31%.

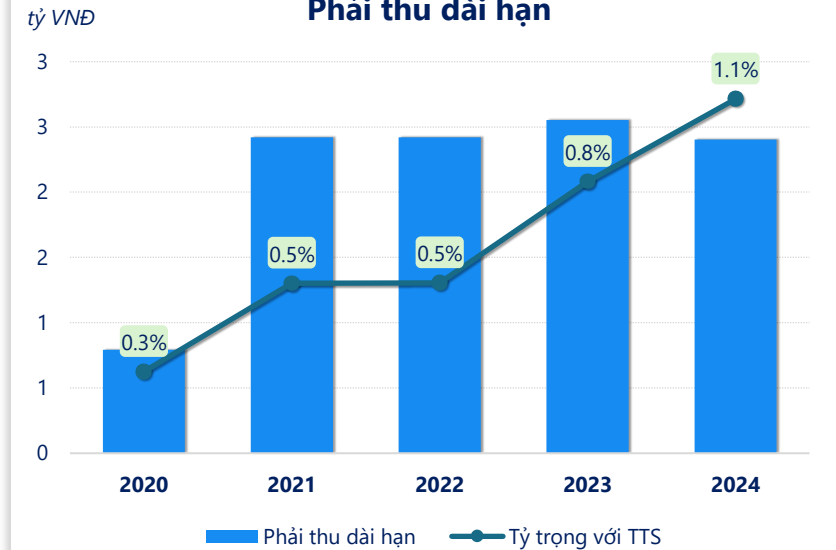
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



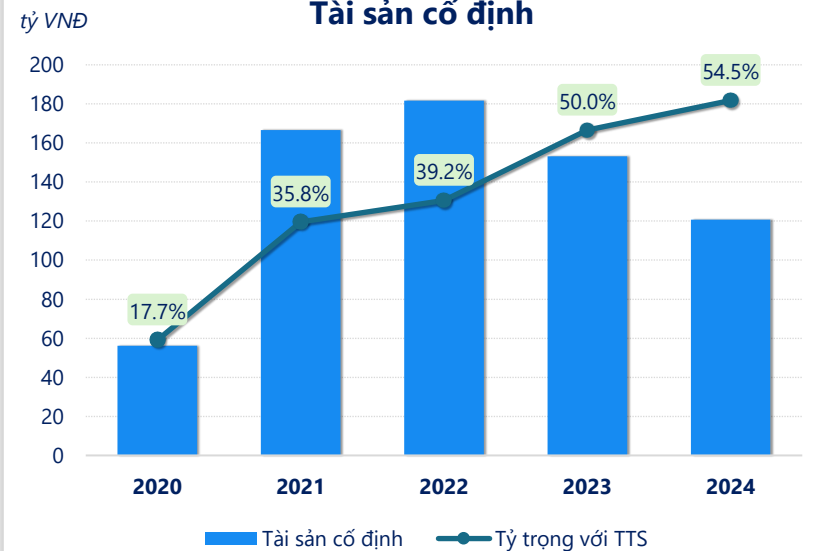
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



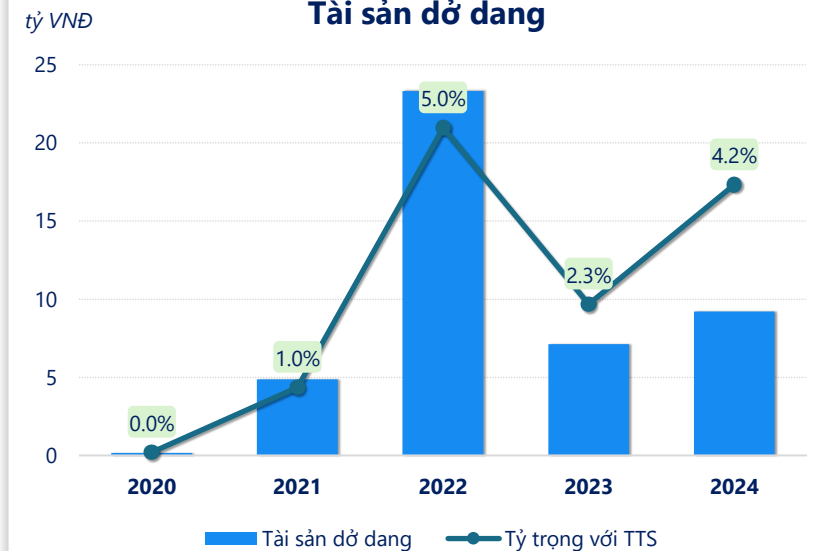
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

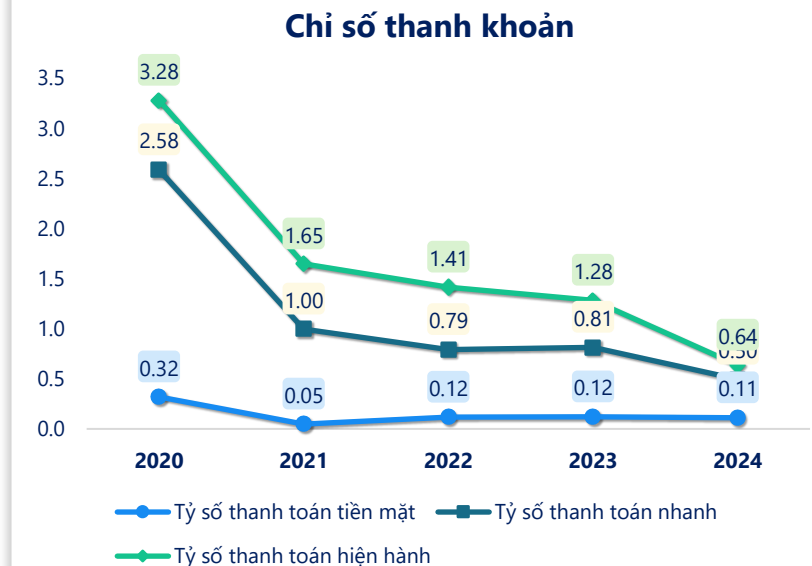
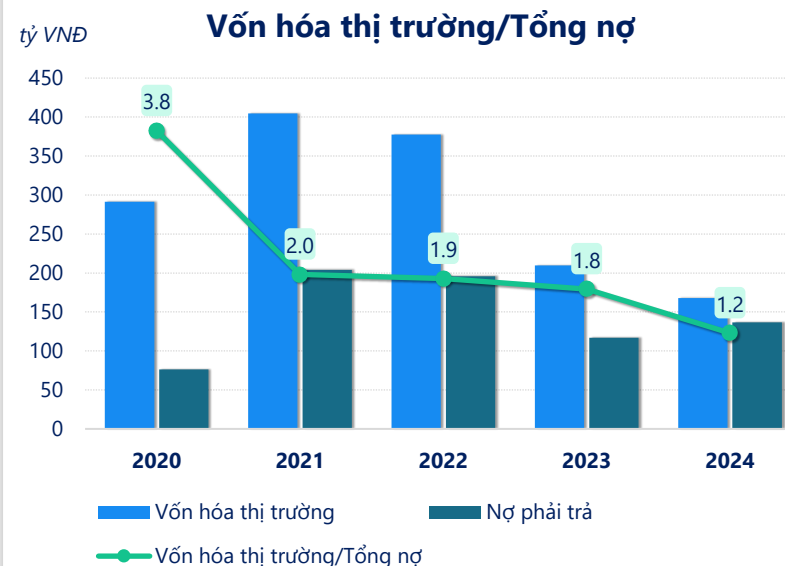
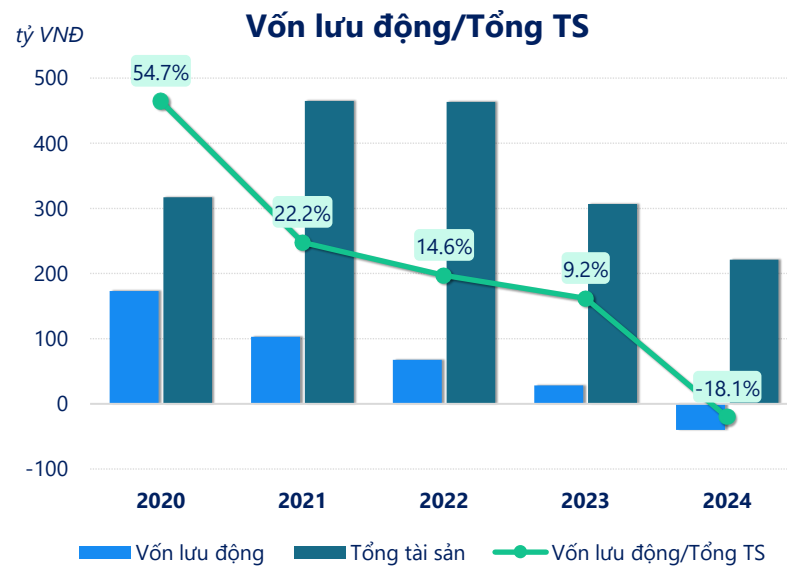
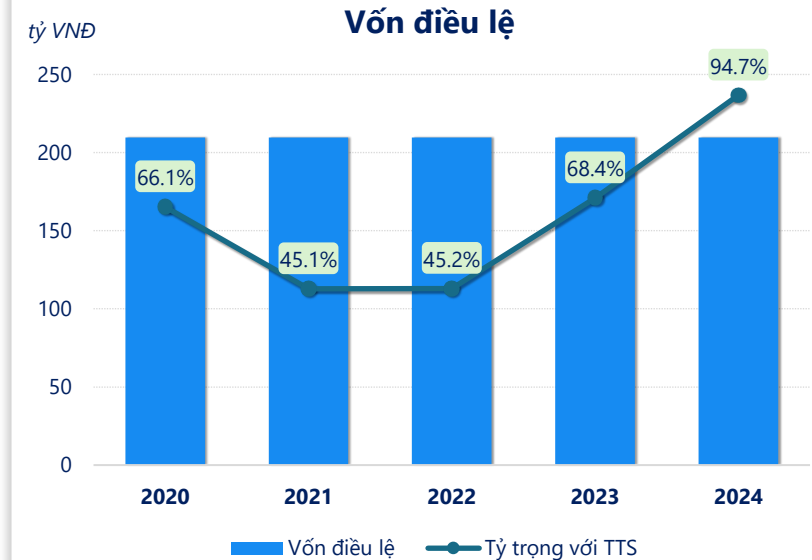
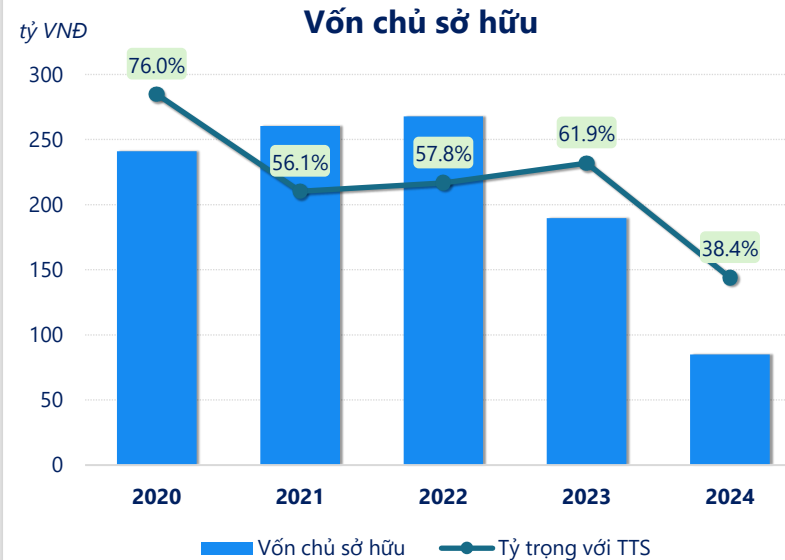
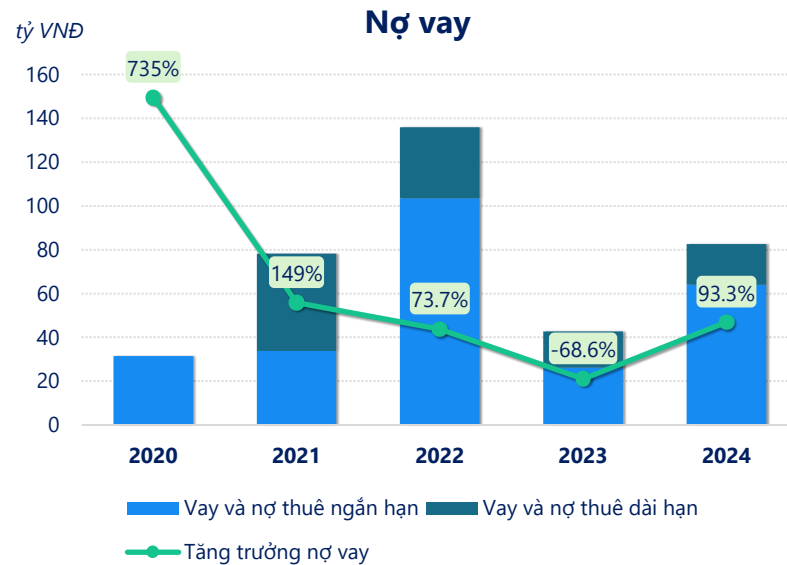


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	222	307	-27.7%
Tài sản ngắn hạn	68.9	128	-46.3%
Tiền và tương đương tiền	12.2	11.9	1.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.0	66.4	-41.2%
Hàng tồn kho	15.4	46.9	-67.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	3.08	-27.2%
Tài sản dài hạn	153	178	-14.3%
Phải thu dài hạn	3.52	2.55	38.0%
Tài sản cố định	121	153	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.20	7.13	29.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.4	14.6	26.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	117	16.7%
Nợ ngắn hạn	110	100.0	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.0	26.2	144%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	31.7	-2.6%
Nợ dài hạn	26.5	16.9	57.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.5	16.5	12.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.1	190	-55.1%
Vốn chủ sở hữu	85.1	190	-55.1%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	198	636	312	134	185
Giá vốn hàng bán	174	550	280	204	221
Lợi nhuận gộp	24.1	85.4	31.1	-70.2	-36.2
Doanh thu HĐTC	1.43	0.09	0.96	1.00	1.07
Chi phí TC	1.04	5.07	6.72	5.70	5.21
Chi phí lãi vay	0.90	4.88	6.71	5.67	5.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	11.6	5.23	5.46	3.81
Chi phí QLDN	54.5	44.6	33.5	38.4	52.0
LN thuần từ HĐKD	-30.0	24.1	-13.4	-119	-96.2
Lợi nhuận khác	35.1	1.05	23.1	67.4	-7.22
LN trước thuế	5.11	25.2	9.64	-51.3	-103
Lợi nhuận sau thuế	4.37	19.6	7.65	-78.0	-105
LNST của CĐ cty mẹ	4.37	19.6	7.65	-78.0	-105

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	50.7	-15.6	-17.5	-37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.4	-36.2	-30.7	104	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.7	-31.1	57.7	-93.2	21.5
Tiền đầu kỳ	12.8	24.3	7.64	18.9	11.9
Lưu chuyển tiền thuần	11.5	-16.6	11.4	-6.98	0.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	-0.10	0	0
Tiền cuối kỳ	24.3	7.64	18.9	11.9	12.2